

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

### *ANNUAL REPORT*

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)  
(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)*

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ THƯƠNG MẠI VINA**

**Năm báo cáo/Year 2016**

#### **I. Thông tin chung/ General information**

##### *1. Thông tin khái quát/ General information*

- Tên giao dịch/ *Trading name*: **CÔNG TY CP IN VÀ THƯƠNG MẠI VINA**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No*: 0301306457
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 32.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 55.231.165.604 đồng
- Địa chỉ/ *Address*: Lầu 2, 56 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM
- Số điện thoại/ *Telephone*: 08. 38200 526
- Số fax/ *Fax*: 08.38200562
- Website: [www.vinaprinting.vn](http://www.vinaprinting.vn)
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: VPR

##### *Quá trình hình thành và phát triển/ Incorporation and development process*

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now)*: Công ty cổ phần In và Thương mại Vina tiền thân là Xí nghiệp In số 2 trực thuộc Tổng công ty Văn hóa Sài Gòn, được thành lập thành lập theo Giấy phép ĐKKD số 102439 do Trọng tài Kinh tế cấp ngày 17/03/1993. Hoạt động kinh doanh

chính của Xí nghiệp In số 2 là in sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm, giấy tờ kinh tế - xã hội, mua bán vật tư ngành in.

Năm 2005, Xí nghiệp In số 2 thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 6654/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005261 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 08/09/2006 với số vốn điều lệ là 12.000.000.000 đồng.

Sau quá trình thực hiện thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đến khi được cấp Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ 5, Công ty được sử dụng số giấy phép đăng ký kinh doanh mới theo mã số thuế là 0301306457 và mức vốn điều lệ mới là 32.000.000.000 đồng.

Với bề dày hoạt động hiệu quả trong lĩnh vực in ấn đã tạo đà để Công ty mạnh dạn tham gia vào các mảng kinh doanh mới, năm 2012, công ty phát triển thêm mảng kinh doanh kho bãi và bất động sản bên cạnh mảng kinh doanh về in ấn truyền thống.

Trong quá trình kinh doanh, Công ty cổ phần In và Thương mại Vina luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của cổ đông nhà nước mà đại diện là Tổng Công ty Văn hóa Sài Gòn – Công ty TNHH MTV (SCPC). Với bề dày kinh nghiệm hoạt động trong các lĩnh vực in ấn, vật tư – thiết bị ngành in, điện ảnh, ..., là Tổng Công ty đầu tiên của TP. Hồ Chí Minh hoạt động chuyên biệt trong lĩnh vực văn hóa và dịch vụ văn hóa, SCPC thực sự là người đồng hành hỗ trợ Công ty cổ phần In và Thương mại Vina trong quá trình phát triển.

Đến tháng 3/2016, theo sự chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn thực hiện thoái thành công toàn bộ vốn (chiếm 16,88% tổng vốn điều lệ) tại CTCP In và Thương mại Vina.

Hiện tại sau 03 lần tăng vốn, Công ty hoạt động mới mức vốn điều lệ là 32.000.000.000 đồng theo Giấy CNĐKKD số 0301306457 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 01/10/2014.

- Các sự kiện khác/*Other events*

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Lines and locations of the business:*

- Ngành nghề kinh doanh/*Lines of the business:* (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*):

- In ấn: In hóa đơn VAT; In biểu mẫu có Barcode (1D, 2D, 3D) trên giấy carbonless; In biểu mẫu theo thiết kế đặc thù ngành; In vận đơn, in vé các loại.
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản.

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business:* (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*):

- văn phòng Công ty Lầu 2, 56 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, quận 3, Tp.HCM

- In hóa đơn tài chính; In giấy liên tục trên giấy cuộn – giấy Carbonless, in vận đơn: Xưởng in đặt tại 197/2/8 Kinh Dương Vương, P. 12, Q.6, TP.HCM  
Sản phẩm in chính của Công ty là tất cả các loại hóa đơn tài chính (đóng cuốn, giấy liên tục); các sản phẩm in trên giấy cuộn carbonless.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi, Logistics: Công ty hiện có cụm kho thuê khoảng 10.000 m<sup>2</sup> sau đó Công ty sửa chữa lại nếu có, có thủ kho quản lý trực tiếp hàng hóa của khách hàng lẻ, và giao kho nguyên cho khách hàng có nhu cầu thuê nguyên kho.

Hệ thống kho bãi của Công ty hiện có mặt tại nhiều địa điểm trong Thành phố, cụ thể:

- Số 263 và số 9 Gò Ô Môi, Quận 7, Tp.HCM
- Số 9 và số 10 Bến Nghé, Quận 4, TP.HCM

- Số 3024 Phạm Thế Hiển, P7, Q.8, TP.HCM

- Số 136 A Bùi Văn Ba, Quận 7, TP.HCM

- Kinh doanh bất động sản: Công ty đang cho thuê các mặt bằng chưa sử dụng đến, bao gồm: mặt bằng 27-29 Hai Bà Trưng, một phần của xưởng in Phú Lâm-Quận 6, mặt bằng 131 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Bình Thạnh.

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị/ *Governance model*: Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là **năm (05)** người bao gồm thành viên chuyên trách và thành viên không chuyên trách.

Danh sách Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Độc lập/Điều hành/Không điều hành
1	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Độc lập
2	Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT	Không điều hành
3	Lương Ngọc Quý	Thành viên HĐQT	Độc lập
4	Vũ Trục Phúc	Thành viên HĐQT	Độc lập
5	Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	Không điều hành

Số lượng Ban kiểm soát của Công ty là 03 (ba) thành viên.

Danh sách các Thành viên trong Ban kiểm soát

TT	Họ tên, đơn vị công tác	Chức vụ
1	Trương Nguyễn Thiên Kim	Trưởng Ban kiểm soát
2	Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên Ban kiểm soát
3	Kha Lương Lợi	Thành viên Ban kiểm soát

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure*. Công ty Cổ phần In và Thương mại Vina hoạt động theo “**Điều lệ Công ty Cổ phần In và Thương mại Vina**” đã được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua ngày 20/03/2015.

- Trong tương lai, Công ty cổ phần In và Thương mại Vina có thể điều chỉnh cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty sao cho phù hợp với tình hình thực tế, nhu cầu tổ chức và xu hướng phát triển của Công ty. Tuy nhiên, những điều chỉnh này không được trái với Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành. Cơ cấu tổ chức trên chưa bao gồm các tổ chức Đảng, Đoàn thể theo quy định của pháp luật.

**Cụ thể như sau:**

**Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ):** là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty.

**Hội đồng quản trị (HĐQT):** là cơ quan quản lý của Công ty, do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra và có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.

**Ban Kiểm soát:** là cơ quan thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý, điều hành Công ty và do Đại hội đồng cổ đông bầu ra để thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị điều hành của Công ty.

**Giám đốc:** là người điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

**Phó Giám đốc:** Giúp việc cho Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Giám đốc. Chủ động triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả các hoạt động.

- **Kế toán trưởng:** Có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán của Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện chế độ báo cáo kế toán - kiểm toán trung thực, kịp thời. Về quyền hạn, Kế toán trưởng độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán.

### **Phòng Tổ chức Hành chính:**

- Thực hiện các công việc quản trị nội bộ có liên quan đến sự an toàn tài sản công ty, liên quan đến môi trường làm việc và đời sống phúc lợi của người lao động và các công việc hỗ trợ khác;
- Đảm bảo đủ số lượng lao động, chất lượng lao động theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty;
- Phân công lao động hợp lý, tinh gọn, phát huy hiệu quả nguồn lao động;
- Xây dựng và cải tiến các chính sách có liên quan đến thu nhập của người lao động, kích thích đội ngũ lao động, ổn định lao động trong công ty.

### **Phòng Kho vận giao nhận**

- Tìm kiếm bất động sản, kho hàng lớn;
- Nghiên cứu thị trường, phát triển dịch vụ Logistics;
- Tham mưu cho Giám đốc Công ty chiến lược Marketing, phát triển dịch vụ;
- Xây dựng hệ thống đánh giá và kiểm soát nội bộ.

### **Phòng Kế toán:**

- Ghi chép và hạch toán đúng, đầy đủ các nghiệp vụ kế toán, thực hiện các báo cáo theo đúng chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật.
- Quản lý hoạt động tài chính của Công ty.

### **Phòng xưởng sản xuất:**

- Phát triển mẫu mã tất cả đơn hàng tại công ty;
- Tổ chức thiết kế mẫu, in mẫu đạt yêu cầu gửi khách hàng;
- Tư vấn cho Ban Giám đốc về việc nhận đơn hàng trên phương diện kỹ thuật;

### **Phòng Kinh doanh in:**

- Nhận đơn hàng, đặt mua – cân đối nguyên vật liệu, theo dõi sản xuất và xuất hàng đúng lịch theo như khách hàng yêu cầu;
- Nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm, mở rộng thị trường;

- Tạo hình ảnh, phát triển thương hiệu công ty;
  - Tham mưu cho Giám đốc công ty về các chiến lược Marketing, sản phẩm, khách hàng;
  - Xây dựng hệ thống đánh giá và kiểm soát cung ứng;
- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ *(Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies)*): không phát sinh

#### 4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Duy trì và củng cố nguồn việc hiện có trên cơ sở tận dụng uy tín vốn có đối với các khách hàng truyền thống và cố gắng khai thác thêm nguồn việc mới, khách hàng mới.
- Liên tục nâng cao tay nghề cho công nhân, nâng cao năng lực quản lý và tính đoàn kết thống nhất của Ban Quản lý cấp cao.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm trên cơ sở tổ chức sản xuất hợp lý, nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ bằng cách tiếp cận và trang bị các máy móc thiết bị hiện đại công nghệ cao.
- Xây dựng cơ chế lương thưởng hợp lý nhằm khuyến khích người lao động, sắp xếp lại lao động ở một số khâu nhằm tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao năng suất lao động.
- Tiết giảm chi phí và vận dụng nguồn vốn hiện có một cách linh hoạt.

5. *Các rủi ro/ Risks*: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ *Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks*):

## II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations*

CHỈ TIÊU	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện	Tỷ lệ %
----------	----------	-----------	-----------	---------

		2016	2016	2015	KH 2015	TH 2015
1	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	35,700,000,000	87,854,661,270	32,551,640,783	246%	270%
2	Giá vốn hàng bán		53,689,457,031	24,599,082,598		218%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		34,165,204,239	7,952,558,185		430%
4	Doanh thu hoạt động tài chính		754,555,466	452,750,724		167%
5	Chi phí tài chính		185,509,657	950,000		
6	Chi phí bán hàng		2,007,010,851	1,568,965,011		128%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,508,447,438	2,866,867,490		122%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	5,100,000,000	29,218,791,759	3,968,526,408	573%	736%
9	Thu nhập khác		165,234,724	169,168,835		98%
10	Chi phí khác		260,745,036	119,525,894		218%
11	Lợi nhuận khác		-95,510,312	49,642,941		-192%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29,123,281,447	4,018,169,349		725%
13	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		5,971,851,178	61,056,963		9781%
14	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-91,961,909	734,000,000		
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN		23,243,392,178	3,223,112,386		721%

+ *Tình hình kinh doanh SX in*: Doanh thu năm 2016 đạt 29,1 tỷ đã tăng 29% so KH và vượt 51% so năm 2015. Tình hình tăng trưởng tốt, trong năm công ty đã phát triển gần 300 khách hàng mới, triển khai SX 1800 đơn hàng, giảm giá thành sản phẩm, tăng chất lượng sản phẩm in, SP in được khách hàng tín nhiệm đánh giá cao.

- Sản phẩm giấy liên tục ổn định cung ứng ra thị trường giảm do không đáp ứng được tiến độ sx.

+ *Kinh doanh cho thuê kho bãi*: Năm 2016 hoạt động tốt doanh thu 9 tỷ vượt 29% so kế hoạch và tăng 28% so năm 2015, kho bãi thiếu trầm trọng, một số kho bị chủ kho đòi lại, trong năm 2016 cải tạo kho 1700m<sup>2</sup> quận 7, và cải tạo kho 2100m<sup>2</sup> quận 8, khai thác tổng diện tích kho bãi khoảng gần 12.000m<sup>2</sup> năm 2016.

+ *Cho thuê và chuyển nhượng BĐS 27-29 Hai Bà Trưng*: Năm 2016 doanh thu 49,3 lợi nhuận 27,7 tỷ. Trong đó giá trị chuyển nhượng Hai Bà Trưng là: 28.181.818.181đ (và số tiền trả tiền thuê đất 1 lần là: 15,302,144,000), lợi nhuận gộp 26,58 tỷ.

## 2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource



- 1.1. - Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors*: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ *List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers*).

Danh sách Ban điều hành

TT	Họ tên, đơn vị công tác	Chức vụ
1	Hoàng Phong Giao	Giám đốc
2	Nguyễn Ngọc Phụng	Phó giám đốc
3	Nguyễn Kim Hậu	Kế toán trưởng

*Lý lịch và người có liên quan của ban điều hành*

**Giám đốc**

Họ và tên : **HOÀNG PHONG GIAO**  
 Giới tính : Nam  
 Ngày tháng năm sinh : 1972  
 Số CMND : 023188478  
 Quốc tịch : Việt Nam  
 Dân tộc : Kinh  
 Địa chỉ thường trú : 7/5 E Ngô Tất Tố, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM  
 Điện thoại : (08)3820 0526  
 Trình độ văn hóa : 12/12  
 Trình độ chuyên môn : Tài chính kế toán  
 Chức vụ hiện nay tại : Giám đốc  
 Công ty  
 Chức vụ hiện nay tại tổ : 0903 388 229

chức khác

**Quá trình công tác** :

Từ năm 1994 đến 2000 : Kế toán tổng hợp – Công ty Thép Miền Nam

Từ năm 2000 đến 2003 : Phó phòng tài chính kế toán – Công ty Thép Miền Nam

Từ năm 2003 đến 2004 : Kế toán trưởng, trưởng phòng tổng hợp – Công ty Thép Miền Nam

Từ năm 2004 đến 2006 : Giám đốc kinh doanh – CTCP Bông Đá Thép Miền Nam

Từ năm 2006 đến 2012 : Công ty cổ phần In và Thương mại Vina và Công ty cổ phần Hàng Hải Sài Gòn – Phó tổng giám đốc

Từ năm 2012 đến nay : Công ty cổ phần In và Thương mại Vina- giám đốc

TV HĐQT Cty CP Đầu Tư XD Miền Nam  
2007-nay

Số cổ phần những người có liên quan nắm giữ : 1.500 cổ phần

Số cổ phần nắm giữ: : 2.660 cổ phần – tỷ lệ: 0,08%

Sở hữu cá nhân (Cổ phần) 2.660 cổ phần

Đại diện sở hữu (Cổ phần) 0

Các khoản nợ với Công ty : Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : Không

Chi tiết số lượng cổ phần những người có liên quan nắm giữ:

STT	Họ tên	Mối	Số CMND	Địa chỉ	Số	Tỉ lệ
-----	--------	-----	---------	---------	----	-------

		quan hệ			lượng cổ phần	
1	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Vợ	024178052	17A 2 Lê Thánh Tôn, P Bên Nghé, Q1, TP.HCM	1.500	0,047%
<b>Tổng cộng</b>					<b>1.500</b>	<b>0.047%</b>

**Phó Giám đốc**

Họ và tên : **NGUYỄN NGỌC PHỤNG**  
Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 01/01/1969  
Số CMND : 024019550  
Quốc tịch : Việt Nam  
Dân tộc : Kinh  
Địa chỉ thường trú : 14 Cô Giang, P.2, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM  
Điện thoại : 0919086678  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân anh văn, Nghiệp vụ Quản trị VP  
Thương Mại, Nghiệp vụ Giám đốc điều hành  
Chức vụ hiện nay tại Công ty : Phó Giám đốc  
Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác : Không  
Quá trình công tác :  
Từ năm 1993 đến 1997 : Quản lý Nhà hàng Planet Sagon – Công ty

TNHH TM DV Thiên Hải

- Từ năm 1998 đến 2002 : Trưởng phòng KD Games – Công ty TNHH TM  
Duy Anh
- Từ năm 2003 đến 2006 : Giám đốc điều hành CLB – Công ty Newland  
Investment
- Từ năm 2007 đến 2012 : Giám đốc điều hành – Công ty TNHH TM &  
DV Mỹ Tín
- Từ năm 2013 đến nay : Phó giám đốc Công ty cổ phần In và Thương  
mại Vina
- Số cổ phần những  
người có liên quan nắm  
giữ : Không
- Số cổ phần nắm giữ: : 1.000 – tỷ lệ: 0,03%
- |                           |       |
|---------------------------|-------|
| Sở hữu cá nhân (Cổ phần)  | 1.000 |
| Đại diện sở hữu (Cổ phần) | 0     |
- Các khoản nợ với  
Công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn  
với lợi ích công ty : Không

***Kế toán trưởng***

- Họ và tên : **NGUYỄN KIM HẬU**
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 12/05/1984
- Số CMND : 301108051
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Kinh Nhà Thờ, Tân Lập, Tân Thạnh, Long An

Điện thoại : 097 22 36 156

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán

Chức vụ hiện nay tại Công ty : Kế toán trưởng

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác : Kế toán trưởng Cty CP Đầu Tư Vina  
TV Ban kiểm soát Cty CP Transimex  
TV Ban kiểm soát Cty Cp Thủy Đặc Sản

Quá trình công tác :

Từ năm 2007 - 2009 : Kế toán tổng hợp – Công ty cổ phần Đầu Tư Vina

Từ năm 2009 đến nay : Kế toán trưởng – Cty CP Đầu Tư Vina

Từ năm 2012 đến nay : Kế toán trưởng Công ty cổ phần In và Thương mại Vina

Từ năm 2013 đến nay : Thành viên Ban kiểm soát – Công ty cổ phần Transimex Sài Gòn  
Thành Viên Ban kiểm soát – Cty CP Thủy Đặc Sản.

Số cổ phần những người có liên quan nắm giữ : 1.000 cổ phần, tỉ lệ: 0,03%

Số cổ phần nắm giữ: : 210.200 – tỷ lệ: 6,57%

Sở hữu cá nhân (Cổ phần)	1.100
Đại diện sở hữu (Cổ phần) (CTCP Đầu tư Vina)	209.100

Các khoản nợ với Công ty : Không

Quyền lợi mâu thuẫn : Không  
với lợi ích công ty

Chi tiết số lượng cổ phần những người có liên quan nắm giữ:

STT	Họ tên	Mối quan hệ	Số CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỉ lệ
1	Lê Quốc Thịnh	Chồng	301109287	C507 CC Đào Duy Từ, Thành Thái, P.14, Q.10, Tp.HCM	1.000	0,03%
	<b>Tổng cộng</b>				<b>1.000</b>	<b>0,03%</b>

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(*List the changes in the Board of Management of the year*): không có

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./*Number of staffs. Summary and changes of the employee policies*: Tính đến thời điểm tháng 31/12/2016, tổng số lao động của Công ty là 44 người.

**Cơ cấu lao động theo trình độ của Công ty tại thời điểm ngày 20/08/2016:**

TT	Tiêu thức	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Phân theo trình độ</b>	<b>44</b>	<b>100%</b>
1	Trình độ đại học và trên đại học	13	30%
2	Trình độ cao đẳng, trung cấp	7	16%
3	Đã đào tạo qua các trường công nhân kỹ thuật, dạy nghề	21	48%
4	Lao động nghề, chưa qua đào tạo	1	6%
<b>II</b>	<b>Phân theo tính chất lao động</b>	<b>44</b>	<b>100%</b>

TT	Tiêu thức	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Lao động gián tiếp	15	34%
2	Lao động trực tiếp	29	66%
<b>III</b>	<b>Phân theo giới tính</b>	<b>44</b>	<b>100%</b>
1	Lao động nam	24	55%
2	Lao động nữ	20	45%

*Nguồn: Công ty Cổ phần In và Thương mại Vina*

***Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp, Bảo hiểm xã hội***

- Chính sách tuyển dụng và đào tạo: Theo Quy chế tuyển dụng và đào tạo của Công ty;
- Tiền lương, tiền thưởng: Theo Quy chế trả lương, thưởng của Công ty nhưng đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, quyền và lợi ích của người lao động;
- Các chế độ làm thêm giờ, nghỉ phép, nghỉ lễ, nghỉ Tết, ốm đau, thai sản: Theo tình hình, đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty và quy định của pháp luật;
- Thời gian làm việc: 48 giờ/tuần;
- Điều kiện làm việc của người lao động: Theo tình hình, đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty và đảm bảo quyền, lợi ích của người lao động, phù hợp quy định pháp luật;
- Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế: Theo quy định pháp luật.
- Tất cả người lao động của công ty đều được ký hợp đồng lao động và đóng Bảo hiểm xã hội theo đúng quy định của Nhà nước.

***Mức thu nhập bình quân:***

Năm 2015, mức lương bình quân toàn Công ty đạt: 8.360.000 đồng/người/tháng.

Năm 2016, mức lương bình quân toàn Công ty đạt: 9.488.637 đồng/người/tháng

3. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation*

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết/

*Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. Incase the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets: Đầu tư tài chính dài hạn 500.000 cổ phần vào Cty CP Xuất Nhập Khẩu Chợ Lớn ( Cholimex)*

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ *(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies)*: không có

4. *Tình hình tài chính/ Financial situation*

a) *Tình hình tài chính/ Financial situation*

<b>Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i></b>	<b>Năm/Year 2015</b>	<b>Năm/Year 2016</b>	<b>% tăng giảm/ % change</b>
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	41.418.429.196	82.554.437.460	99%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	32.551.640.783	87.854.661.270	170%



Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	3.968.526.408	29.218.791.759	636%
	49.642.941	(95.510.312)	(192%)
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	4.018.169.349	29.123.281.447	625%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	3.223.112.386	23.243.392.178	621%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>			
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>	5%	30%	
* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	1.27	0.93	(27%)
Doanh thu/ <i>Revenue</i>			
Thuế và các khoản phải nộp/ <i>Taxes and payables</i>			
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i>	4.018.169.349	29.123.281.447	625%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>After tax profit</i>	3.223.112.386	23.243.392.178	621%

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/*depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2015	Năm/Year 2016	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> :	3	2.16	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn <i>(Short term Asset/Short term debt)</i>			

<p>+ Hệ số thanh toán nhanh/<i>Quick ratio</i>:</p> <p><u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u>Short term Asset - Inventories</u> Short term Debt</p>	2.46	1.77	
<p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/<i>capital structure Ratio</i></p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)</p>	0.2 0.24	0.33 0.49	
<p>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/<i>Operation capability Ratio</i></p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i>:</p> <p>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)</p> <p>Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)</p>	7.9 0.78	5.40 1.06	
<p>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i></p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động</p>	0.01 0.096 0.077	0.26 0.42 0.28	

kinh doanh/Doanh thu thuần ( <i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i> ) .....	0.12	0.33	
---	------	------	--

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

<b>Chỉ tiêu/Figures</b>	<b>Năm/Year 2015</b>	<b>Năm/Year 2016</b>	<b>Ghi chú/Note</b>
<i>1. Quy mô vốn/ Capital scale</i>			
- <i>Vốn điều lệ/ Charter Capital</i>			
- <i>Tổng tài sản có/ Total assets</i>			
- <i>Tỷ lệ an toàn vốn/Capital adequacy ratio</i>			
<i>2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results</i>			
- <i>Doanh số huy động tiền gửi/ Cash deposits</i>			
- <i>Doanh số cho vay/Lendings</i>			
- <i>Doanh số thu nợ/Debt collection</i>			
- <i>Nợ quá hạn/ Outstanding debts</i>			
- <i>Nợ khó đòi/Bad debt</i>			
- <i>Hệ số sử dụng vốn/ Incremental Capital Output Ratio</i>			
- <i>Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh (Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio)</i>			
- <i>Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio)</i>			

- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ ( <i>Bad debt/Total debt Ratio</i> )			
3. Khả năng thanh khoản/ <i>Solvency</i>			
- Khả năng thanh toán ngay/ <i>Short term solvency</i>			
- Khả năng thanh toán chung/ <i>General solvency</i>			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries: Tổng số cổ phần : 3.200.000 cổ phần phổ thông và đang lưu hành. Không có cổ phần hạn chế chuyển nhượng.*

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders):*

Cơ cấu cổ đông của Công ty ngày 24/06/2016:

STT	Cổ đông	Số cổ đông	Số cổ phần	% Vốn điều lệ
I	Cổ đông trong nước	114	3.200.000	100%
-	Tổ chức	4	1.983.040	61,97%

-	Cá nhân	113	1.216.960	38,03%
<b>II</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	-	-	-
-	Tổ chức	-	-	-
-	Cá nhân	-	-	-
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>114</b>	<b>3.200.000</b>	<b>100%</b>

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties: không phát sinh*

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/ *Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance: không phát sinh*

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to*

*produce products and services of the organization.*

*6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:*

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

*6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/  
Water consumption (water consumption of business activities in the year):  
8.600.000 đồng*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used:*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

*6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment: không có*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment: không có*

*6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers: số lượng lao động 46 người, lương bình quân năm 2016 : 9.488.637 đồng/người/tháng*

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers: Luôn tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp để CBCNV an tâm và tin tưởng hơn với Công ty, đời sống được cải thiện, tiền com trưa, bồi dưỡng độc hại, tiền thưởng tết; trang*

bị đồng phục, tặng quà cho CBCNV nhân dịp sinh nhật, 8/3, và các ngày lễ lớn: 30/4, 2/9, 20/10, 1/6.... đời sống vật chất, đời sống tinh thần được chăm lo từng bước, thu nhập công nhân tăng tăng theo hiệu quả kinh doanh. Hàng quý hoặc những ngày lễ lớn công ty đều có tổ chức các hoạt động giao lưu nội bộ như Hội thao: bóng đá, chạy việt dã để tăng cường tinh đoàn kết trong nội bộ công ty, hàng năm có tổ chức nghỉ mát cho gia đình và CBCNV tham gia.

Thông qua Hội nghị người lao động phát động phong trào thi đua hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra, Ban Giám đốc đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ quy định theo thỏa ước lao động tập thể ký kết với người lao động, mỗi năm đều có tổ chức hội nghị người lao động để điều chỉnh kịp thời, phù hợp các chính sách.

Thực hiện tốt chế độ chính sách với người lao động, chăm lo sức khỏe người lao động thông qua việc khám chữa bệnh định kỳ hàng năm, mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động để người lao động có thể an tâm công tác.

Mở sổ tiết kiệm thâm niên cho người lao động từ 2 - 4 triệu đồng trích từ quỹ phúc lợi đảm bảo sự gắn bó trong toàn Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/  
*The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff:*

Số giờ đào tạo bên ngoài bình quân cho toàn bộ nhân viên: 11 giờ/năm

Số giờ đào tạo bên ngoài bình quân theo phân loại nhân viên: 29 giờ/năm

Số giờ đào tạo nội bộ bình quân cho toàn bộ nhân viên: 16 giờ/năm

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development: tạo điều kiện cho nhân viên đi học các lớp về bán hàng, marketing, giám đốc tài chính, giám đốc điều hành toàn diện...*

Tạo điều kiện cho nhân viên đi học các lớp về kỹ năng bán hàng chuyên nghiệp, giám đốc marketing, giám đốc tài chính, giám đốc điều hành chuyên nghiệp, giám đốc kinh doanh, quản lý sản xuất, tham gia các lớp cập nhật chính sách thuế, lớp làm chủ quy trình công nghệ, quản lý dự án, bồi dưỡng tay nghề cho thợ in, toàn

bộ nhân viên tham lớp Vệ sinh An toàn lao động, kỹ thuật vận hành xe nâng an toàn cho nhân-viên kho vận.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

Tham gia đóng góp quỹ hỗ trợ xây dựng Trường Sa,

Đóng góp quỹ phòng chống bảo lụt theo quy định.

Trích quỹ phúc lợi làm sổ tiết kiệm cho nhân viên

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

*Lưu ý/Note:* (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ *(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).*

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management* (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/*the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company*).**

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

CHỈ TIÊU	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Thực hiện 2015	Tỷ lệ %	
				KH 2015	TH 2015
1 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	35,700,000,000	87,854,661,270	32,551,640,783	246%	270%
2 Giá vốn hàng bán		53,689,457,031	24,599,082,598		218%



3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		34,165,204,239	7,952,558,185		430%
4	Doanh thu hoạt động tài chính		754,555,466	452,750,724		167%
5	Chi phí tài chính		185,509,657	950,000		
6	Chi phí bán hàng		2,007,010,851	1,568,965,011		128%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,508,447,438	2,866,867,490		122%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	5,100,000,000	29,218,791,759	3,968,526,408	573%	736%
9	Thu nhập khác		165,234,724	169,168,835		98%
10	Chi phí khác		260,745,036	119,525,894		218%
11	Lợi nhuận khác		-95,510,312	49,642,941		-192%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29,123,281,447	4,018,169,349		725%
13	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		5,971,851,178	61,056,963		9781%
14	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-91,961,909	734,000,000		
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN		23,243,392,178	3,223,112,386		721%

+ *Tình hình kinh doanh SX in*: Doanh thu năm 2016 đạt 29,1 tỷ đã tăng 29% so KH và vượt 51% so năm 2015. Tình hình tăng trưởng tốt, trong năm công ty đã phát triển gần 300 khách hàng mới, triển khai SX 1800 đơn hàng, giảm giá thành sản phẩm, tăng chất lượng sản phẩm in, SP in được khách hàng tin nhiệm đánh giá cao.

- Sản phẩm giấy liên tục ổn định cung ứng ra thị trường giảm do không đáp ứng được tiến độ SX.

+ *Kinh doanh cho thuê kho bãi*: Năm 2016 hoạt động tốt doanh thu 9 tỷ vượt 29% so kế hoạch và tăng 28% so năm 2015, kho bãi thiếu trầm trọng, một số kho bị chủ kho đòi lại, trong năm 2016 cải tạo kho 1700m2 quận 7, và cải tạo kho 2100m2 quận 8, khai thác tổng diện tích kho bãi khoảng gần 12.000m2 năm 2016.

+ *Cho thuê và chuyển nhượng BĐS 27-29 Hai Bà Trưng*: Năm 2016 doanh thu 49,3 lợi nhuận 27,7 tỷ. Trong đó giá trị chuyển nhượng Hai Bà Trưng là: 28.181.818.181đ (và số tiền trả tiền thuê đất 1 lần là: 15,302,144,000), lợi nhuận gộp 26,58 tỷ.

## 2/ *Xây dựng các Quy trình Quản lý SXKD:*

- Hoàn tất việc cấp chứng chỉ Quản lý HTCL theo tiêu chuẩn ISO - 9001 - 2015, hoàn thiện các quy trình SX: Quản lý tốt khâu mua **vật tư – SX – giao hàng**, kiểm soát chặt chẽ các chi phí đầu vào và các chi phí phát sinh và chất lượng sản phẩm.

- Tháng 10/2017 hoàn tất việc đăng ký nhãn hiệu độc quyền logo ViNa, và logan của Công ty với Cục sở hữu trí tuệ.

- Thực hiện việc niêm yết CP trên sàn upcom theo nghị quyết Đại hội cổ đông 2016: Ngày 12/12 Công ty đăng ký niêm yết thành công ty đại chúng trên sàn upcom, hiện tại giá cổ phiếu tăng trưởng khá.

- Về tiết kiệm vật tư: Công ty thường xuyên rà soát kiểm kê vật tư hàng tháng để kiểm tra rà soát định mức đảm bảo hiệu quả.

3/ **Tình hình Quản trị tài chính công nợ:** Năm 2016 tình hình tài chính ổn định, trong năm 2016 công ty chưa phát sinh khoản nợ khó đòi.

4/ **Công tác chăm lo người lao động – đào tạo nguồn nhân lực:**

- Trong năm qua CB.CNV đã an tâm và tin tưởng hơn với công ty, đời sống được cải thiện, tiền cơm trưa, BDDH, tiền thưởng tết; trang bị đồng phục, tặng quà cho CBCNV nhân dịp sinh nhật, 8/3, và các ngày lễ lớn: 30/4, 2/9, 20/10, 1/6.... đời sống vật chất, đời sống tinh thần được chăm lo từng bước, thu nhập công nhân tăng tăng theo hiệu quả kinh doanh. Hàng quý hoặc những ngày lễ lớn công ty đều có tổ chức các hoạt động giao lưu nội bộ như Hội thao: chạy việt dã để tăng cường tình đoàn kết trong nội bộ công ty.

- Thông qua Hội nghị người LĐ phát động phong trào thi đua hoàn thành vượt mức KH đề ra., BGD đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ quy định theo thỏa ước LĐTT ký kết với người lao động.

- Thực hiện tốt chế độ chính sách với người lao động, chăm lo sức khỏe người lao động thông qua việc khám chữa bệnh định kỳ hàng năm, mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động để người lao động có thể an tâm công tác.

5/ **Về các dự án án đầu tư đang triển khai thực hiện năm 2016:**

5.1 Đầu tư tài chính: tham gia đấu giá CP Cholimex 500.000 cp trị giá: 5.000.000.000đ từ tháng 4/2016.

5.2 Chuyển nhượng thành công nhà 27- 29 Hai Bà Trưng với số tiền là: 43.483.962.181đ (trong đó gồm số tiền trả tiền thuê đất 1 lần là: 15,302,144,000).

5.3 Tiến hành sửa chữa PX Phú Lâm triển khai Phòng lắp đặt máy 5 màu ATF và máy in barcode cho SX từ tháng 7/2016. Doanh thu tăng 10 tỷ so với năm 2015.

II/ **PHƯƠNG HƯỚNG KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2017:**

1. **Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2017:**

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 2017**

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN 2016		KẾ HOẠCH 2017		%	
		TỔNG DT	LỢI NHUẬN	Doanh thu	Lợi nhuận	DT	LN
1	Kinh doanh SX in	29,126,070,676	757,141,380	32,000,000,000	2,000,000,000	110%	264%
2	Kinh doanh KVG N	9,005,294,030	-74,531,370	8,500,000,000	700,000,000	94%	939%
3	Kinh doanh BĐS	49,339,344,794	27,727,126,224	1,500,000,000	600,000,000	3%	3%
4	Kinh doanh TM	383,951,770	20,227,914			0%	0%
5	Thu nhập tài chính, TN khác		693,317,299	1,200,000,000	1,200,000,000		173%
	<b>CỘNG</b>	<b>87,854,661,270</b>	<b>29,123,281,447</b>	<b>43,200,000,000</b>	<b>4,500,000,000</b>	<b>49%</b>	<b>16%</b>

+ Tổng doanh thu: 43.200.000.000đ

+ Tổng lợi nhuận trước thuế: 4.500.000.000đ

+ Bộ phận thương mại và SX kinh doanh:

- Phân đầu trở thành nhà sx in bill carcode hàng đầu tại TP. HCM, với sản lượng hàng tháng 3 - 4 triệu bill, phân đầu năm 2017 sx trên 2000 đơn hàng, tăng 300 khách hàng mới, mở rộng thị trường ra phía bắc.

**+ Phòng KVG N BĐS:**

- Dự kiến thị trường kho bãi trong các năm tới tình trạng thiếu kho trầm trọng, nếu không đầu tư mới sẽ mất cơ hội phát triển. Dự kiến nếu được đầu tư hệ thống kho bãi mới: 16000 m2, doanh thu hoạt động hàng năm tăng thêm 13 - 15 tỷ và 4 - 6 năm có thể thu hồi vốn.

- Tăng cường hệ thống kho bãi, hoàn thiện các quy trình và hệ thống quản lý khách hàng, quản lý kho hàng. Áp dụng Hệ thống Quản lý hàng hoá bằng phần mềm quản lý; tăng cường công tác quảng cáo hoàn thiện chất lượng phục vụ nhập xuất hàng hoá.

**+ Hoạt động cho thuê BĐS:**

- Duy trì tốt hoạt động cho thuê Nhà xưởng tại Hiệp Phước.

### **III/ TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM 2017:**

#### **A. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT: (phụ lục đính kèm)**

1/ **Đầu tư thêm máy để SX sản phẩm mới phiếu EDC:** Sử dụng cho các loại máy Pos (hiện tại thị trường có 2 đơn vị sản xuất SP này), do nhu cầu thị trường sẽ tăng đột biến trong nhiều năm tới. Theo chương trình của NHNN về thanh toán không dùng tiền mặt. Nếu máy mới đưa vào hoạt động dự kiến tăng doanh thu khoảng 5 - 6 tỷ năm.

2/ **Đầu tư máy xuất phim CTP:** hãng Kodak của Mỹ giá khoảng 72 - 75.000 usd/máy; hoặc máy đã qua sử dụng của Đức heidelberg giá khoảng 35 - 40.000 usd, công xuất khoảng 200 - 300 kềm/ngày, tăng năng xuất gấp 4 lần/chất lượng tốt, đẩy nhanh tốc độ sx, giảm nhân sự, đặc biệt không ảnh hưởng môi trường, không phải đầu tư thêm hệ thống xử lý nước thải.

3/ **Đề nghị xem xét phương án đầu tư thêm kho mới 17000 m2:** Trên lô đất 2,8 hecta của Công ty Tân Tạo, thuê trên 10 năm, khả năng mang lại doanh thu 22 - 15 tỷ, thời gian hoàn vốn 4 -6 năm. (phụ lục tính toán đính kèm).

#### **B/ DỰ ÁN 131 XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH:**

**Phương án Đầu tư DA dự án 131 Xô Viết Nghệ Tĩnh:** Theo phương án hiện tại 6000 m2. Sở quy hoạch kiến trúc đồng ý phê duyệt theo quy hoạch mới hệ số 7.6 Công ty đang làm việc với đơn vị tư vấn dự kiến trong tháng 5/2017 có giấy phép xây dựng.

#### **C/ CHUẨN BỊ NGUỒN VỐN TƯ DỰ ÁN:**

1/ Nguồn vốn Dự án 131 Xô Viết Nghệ Tĩnh:	75.000.000.000 đ
2/ Nguồn vốn đầu tư kho bãi :	40.000.000.000 đ
3/ Nguồn vốn đầu tư thêm máy móc thiết bị:	<u>7.000.000.000 đ.</u>
Cộng	<b>122.000.000.000 đ</b>

Vốn hiện tại: 22.000.000.000 đ.

Nguồn vốn thiếu cần bổ sung: 100.000.000.000 đ

### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)**

## **I. Kết quả hoạt động của công ty năm 2016:**

Trong tình hình kinh doanh năm 2016 còn gặp nhiều khó khăn, HĐQT và BĐH bám sát các mục tiêu đã đề ra, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng hóa dịch vụ, phát triển các hoạt động có nhiều tiềm năng.

### **- Kết quả kinh doanh năm tài chính 2016:**

- + Tổng doanh thu đạt : 87,855 tỷ đồng, tăng 169,89% so với thực hiện 2015
- + Lợi nhuận trước thuế đạt : 29,123 tỷ đồng tăng 624,79% so với thực hiện 2015
- + Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu năm 2016: 33,15%

## **II. Các hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2016:**

### **1) Thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”):**

HĐQT Công ty năm 2016 là 05 người, gồm 01 chủ tịch HĐQT (do Ông Bùi Tuấn Ngọc là chủ tịch HĐQT) và 04 thành viên HĐQT.

### **2) Các hoạt động của HĐQT niên độ tài chính 2016**

Để thực hiện các nhiệm vụ do ĐHCĐ giao, HĐQT công ty đã triển khai các hoạt động theo điều lệ Công ty, tuân thủ luật doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

Trong năm 2016 có 02 phiên họp HĐQT, 2 lần xin ý kiến, ban hành 04 nghị quyết và 01 quyết định.

Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong vai trò xây dựng định hướng chiến lược tổng thể và mục tiêu hoạt động của Công ty, chỉ đạo và giám sát Ban điều hành nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất.

Trong năm 2016 HĐQT đã chỉ đạo BĐH nhập thành công thêm 1 máy in ATF và đưa vào sản xuất tháng 07/2016 để đáp ứng nhu cầu in ấn ngày càng tăng.

Đầu tư tài chính dài hạn 500.000 cổ phần Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu Tư Chợ Lớn (Cholimex) với tổng giá trị đầu tư 5.000.000.000 đồng.

Trực tiếp chỉ đạo BĐH chuyển nhượng thành công mặt bằng 27-29 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

Ngày 22/12/2016 Cty đã chính thức lên sàn Upcom với mã cổ phiếu VPR.

Tiếp tục giám sát, đôn đốc BĐH xúc tiến nhanh dự án 131 Xô Viết Nghệ Tĩnh.

## **III. Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (“ĐHCĐ”) thường niên 2016:**

Năm 2016, HĐQT đã tích cực triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2016, kết quả như sau:

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐHĐCĐ	KẾT QUẢ THỰC HIỆN
<p><b>Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận 2016:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu: 35,7 tỷ đồng.</li> <li>- Lợi nhuận: 5,1 tỷ đồng.</li> </ul>	<p><b>Hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu, lợi nhuận 2016:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Doanh thu thực hiện 2016: 87.855 tỷ tăng 146,09% so với kế hoạch 2016 và 169,89% % so với thực hiện 2015.</li> <li>- Lợi nhuận thực hiện 2016: 29,123 tỷ tăng 471,04% so với kế hoạch 2016 và tăng 624,79% so với thực hiện 2015.</li> </ul>
<p>Lựa chọn Đơn vị kiểm toán cho NĐTC 2016.</p>	<p>Đã chọn Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn (A &amp; C)</p>
<p>Thực hiện các hoạt động tăng cường hiệu quả, quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.</p>	<p>Luôn bám sát tình hình hoạt động kinh doanh và có chỉ đạo kịp thời cho Ban điều hành trong hoạt động kinh doanh.</p>
<p>Đàm phán với đối tác chuyển nhượng thương quyền 27-29 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM với giá không thấp hơn 35% tổng tài sản năm 2015.</p>	<p>Đã chuyển nhượng thành công 27-29 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM với tổng giá trị hợp đồng 46,3 tỷ trong đó chi nộp tiền thuê đất 1 lần là 15,3 tỷ đồng. Lợi nhuận mang về cho việc chuyển nhượng này là 26,8 tỷ.</p>
<p>Chăm lo cải thiện đời sống của người lao động</p>	<p>Lương bình quân năm 2016 : 9.488.637 đồng/người/tháng tăng 11,3% so với năm 2015.</p>

#### IV. Kết quả giám sát và hỗ trợ của HĐQT đối với Ban điều hành:

- HĐQT luôn quan tâm sâu sát đến hoạt động kinh doanh của Công ty, từ đó, đưa ra các chỉ đạo kịp thời và hỗ trợ Ban điều hành trong công tác tìm kiếm khách hàng mới cũng như cung cấp các thông tin về thị trường và khách hàng tiềm năng.
- Chỉ đạo Ban điều hành thực hiện tốt công tác quản trị nội bộ, quản trị rủi ro, tăng cường các nguyên tắc và quy chế quản trị Công ty, cụ thể :
  - + Hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ, quy chế quản lý chi phí, quy chế lương, thưởng.
  - + Phân tích hiệu quả của các bộ phận, lập báo cáo quản trị chi tiết theo từng bộ phận.

- Việc cung cấp thông tin, báo cáo cho HĐQT được BDH thực hiện thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho công việc chỉ đạo, giám sát của HĐQT đối với BDH.
- Các nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT được triển khai đồng bộ, nhất quán và hiệu quả, kịp thời thông tin báo cáo và điều chỉnh tiến trình thực hiện phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu của HĐQT.

**V. Báo cáo thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị năm 2016:**

1) Thù lao:

*ĐVT: đồng*

STT	Họ tên	Chức danh	Thù lao	Ghi chú
1	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	53.333.284	
2	Bùi Việt	Thành viên HĐQT	11.111.100	Từ nhiệm Tháng 06/2016
3	Nguyễn Hồng Quang	Thành viên HĐQT	11.111.110	Từ nhiệm Tháng 06/2016
4	Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	39.999.964	
5	Lương Ngọc Quý	Thành viên HĐQT	23.333.310	Bỏ nhiệm Tháng 06/2016
6	Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT	23.333.310	Bỏ nhiệm Tháng 06/2016
7	Vũ Trực Phúc	Thành viên HĐQT	39.999.964	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>202.222.052</b>	

**VI. Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2016:**

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2017:

*ĐVT : tỷ đồng*

STT	CHỈ TIÊU	KH 2017	(%) so với thực hiện 2016
1	Tổng doanh thu	43,2	49%

2	Lợi nhuận trước thuế	4,2	14,4 %
---	----------------------	-----	--------

- + Sản xuất kinh doanh in: Mở rộng, tìm kiếm khách hàng để tăng doanh số, quản lý chặt chẽ chi phí, nâng cao năng suất hoạt động để giảm giá thành sản phẩm.
- + Cho thuê kho và giao nhận: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống và quy trình quản lý kho bãi chặt chẽ để hạn chế những rủi ro tiềm ẩn, phấn đấu đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.
- + Cho thuê Bất động sản: Duy trì hoạt động cho thuê các mặt bằng, Hiện tại các bất động sản đã hoàn tất việc cho thuê. Bên cạnh đó xúc tiến nhanh dự án cao ốc văn phòng 131 Xô Viết Nghệ Tĩnh.
- Tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ Ban Điều hành tìm kiếm thêm các dự án mới.
- Thực hiện các hoạt động tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Kiểm soát tốt chi phí, kiểm soát đầu tư, khai thác, sử dụng các bất động sản đầu tư, đầu tư hợp lý để tạo ra sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao, giá cả hợp lý nhằm tối đa hóa giá trị Công ty, tối đa hóa lợi nhuận.
- Luôn coi trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực, coi yếu tố con người là yếu tố quyết định của Công ty, chăm lo cải thiện đời sống người lao động.

Trên đây là báo cáo hoạt động của HĐQT trong năm 2016 và kế hoạch của năm 2017. Tuy còn nhiều khó khăn trước mắt nhưng HĐQT tin tưởng vào nỗ lực của HĐQT và BDH cùng toàn thể cán bộ CNV, Cty sẽ hoàn thành kế hoạch ngân sách năm 2017.

**V. Quản trị công ty/Corporate governance** (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section*).

## **VI. Báo cáo tài chính/ Financial statements**

1. *Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions*: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In và Thương mại Vina tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm:

### **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính:  
VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>54,743,590,174</b>	<b>19,110,286,805</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1,081,562,555</b>	<b>1,185,792,281</b>
1.	Tiền	111		1,081,562,555	1,185,792,281
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>35,575,000,000</b>	<b>8,575,000,000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	5,375,000,000	375,000,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b, V.2c	30,200,000,000	8,200,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8,007,379,900</b>	<b>5,039,513,622</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6,220,653,996	4,393,786,583
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		287,207,269	186,652,171
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2,009,786,816	1,000,699,342
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(541,624,474)	(541,624,474)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		31,356,293	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9,939,884,681</b>	<b>3,473,404,669</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	10,076,660,638	3,610,180,626
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(136,775,957)	(136,775,957)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>139,763,038</b>	<b>836,576,233</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	139,763,038	208,053,807
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	536,220,106



3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	92,302,320
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B-</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27,810,847,286</b>	<b>22,308,142,391</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>183,200,000</b>	<b>163,200,000</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	183,200,000	163,200,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8,609,876,616</b>	<b>2,212,212,175</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8,609,876,616	2,212,212,175
-	<i>Nguyên giá</i>	222		15,676,420,856	8,175,434,597
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7,066,544,240)	(5,963,222,422)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-

<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>15,929,130,757</b>	<b>18,235,639,553</b>
-	Nguyên giá	231		19,865,077,363	22,326,930,363
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3,935,946,606)	(4,091,290,810)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,933,966,120</b>	<b>1,435,877,832</b>
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
1.	hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1,933,966,120	1,435,877,832
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,154,673,793</b>	<b>261,212,831</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1,016,711,884	215,212,831
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	137,961,909	46,000,000
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>82,554,437,460</b>	<b>41,418,429,196</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>27,323,271,856</b>	<b>8,115,655,770</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25,372,847,856</b>	

					6,356,831,770
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	10,073,048,897	2,990,258,737
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,958,900	15,871,250
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9,837,104,436	1,584,154,264
4.	Phải trả người lao động	314	V.15	1,124,238,554	893,077,103
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	689,809,545	230,000,000
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	2,074,179,412	605,568,284
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1,532,405,980	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	102,132	37,902,132
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,950,424,000</b>	<b>1,758,824,000</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1,950,424,000	1,758,824,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 343 - -

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55,231,165,604</b>	<b>33,302,773,426</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>55,231,165,604</b>	<b>33,302,773,426</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	32,000,000,000	32,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32,000,000,000	32,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	316,041,106	316,041,106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	22,915,124,498	986,732,320
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		631,732,320	986,732,320
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22,283,392,178	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-

2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>	<b>82,554,437,460</b>	<b>41,418,429,196</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	87,854,661,270	32,557,100,783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5,460,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		87,854,661,270	32,551,640,783
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	53,689,457,031	24,599,082,598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,165,204,239	7,952,558,185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	754,555,466	452,750,724
7. Chi phí tài chính	22		185,509,657	950,000
Trong đó: chi phí lãi vay	23		185,509,657	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	2,007,010,851	1,568,965,011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3,508,447,438	2,866,867,490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29,218,791,759	3,968,526,408
11. Thu nhập khác	31	VI.6	165,234,724	169,168,835
12. Chi phí khác	32	VI.7	260,745,036	119,525,894
13. Lợi nhuận khác	40		(95,510,312)	49,642,941
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,123,281,447	4,018,169,349
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	5,971,851,178	61,056,963
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	(91,961,909)	734,000,000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>23,243,392,178</u>	<u>3,223,112,386</u>

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>7,264</u>	<u>896</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		<u>7,264</u>	<u>896</u>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính:  
VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29,123,281,447	4,018,169,349
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	1,931,068,054	1,374,461,948
- Các khoản dự phòng	03		-	65,299,284
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,628,338,696)	(450,602,725)
- Chi phí lãi vay	06		185,509,657	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,611,520,462	5,007,327,856
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,188,812,964)	(1,551,311,940)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,466,480,012)	(728,050,134)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11,500,310,283	1,550,644,747
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(733,208,284)	147,417,542
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(5,000,000,000)	10,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(185,509,657)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(446,082,255)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-

-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(392,800,000)	(242,635,500)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<u>(301,062,427)</u>	<u>4,193,392,571</u>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9,V.11	(8,121,590,642)	(517,762,202)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.1a,VI.6	28,478,318,182	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,200,000,000)	(10,200,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,200,000,000	5,550,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a;VI.3	580,768,281	302,930,496
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<u>(1,062,504,179)</u>	<u>(4,864,831,706)</u>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.				
1.				
2.	31		-	-
3.	32		-	-
4.	33	V.18	13,912,871,226	-
5.	34	V.18	(12,380,465,246)	-
	35		-	-

6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17;V.20	(273,069,100)	(6,455,250)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>1,259,336,880</u>	<u>(6,455,250)</u>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(104,229,726)	(677,894,385)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1,185,792,281	1,863,686,666
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>1,081,562,555</u>	<u>1,185,792,281</u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In và Thương mại Vina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: In sách, báo, tạp chí, văn hoá phẩm, nhãn hàng, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội; Mua bán vật tư ngành in; Dịch vụ gia công in; Cho thuê cao ốc, văn phòng; Mua bán máy móc thiết bị ngành in.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 58 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 51 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN



1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. **Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### *Chi phí môi giới, cải tạo nhà xưởng*

Chi phí môi giới, cải tạo nhà xưởng cho thuê được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian

hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	09 - 35
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

#### 9. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	41,5
Nhà	10-40

#### 10. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 11. **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên

các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 12. **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 13. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

#### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây

dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế



suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

#### 21. Công cụ tài chính

##### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các

chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	67.928.901	45.510.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.013.633.654	1.140.281.786
<b>Cộng</b>	<b><u>1.081.562.555</u></b>	<b><u>1.185.792.281</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**2a. Chứng khoán kinh doanh**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Cổ phiếu</b>		-	<b>375.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Á Châu	375.000.000	-	375.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn <sup>(i)</sup>	5.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.375.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>375.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(i) Tăng do mua 500.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 5.000.000.000 VND thông qua ông Hoàng Phong Giao – Giám đốc theo thỏa thuận số 10/INVINA/2016 ngày 11 tháng 3 năm 2016.

**2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 01 năm.

Một số khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 01 năm đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.18) theo phụ lục số 06 hợp đồng cầm cố tiền gửi số 29/2016/HĐBĐ-PVB CNHCM ngày 29 tháng 9 năm 2016 với số tiền 5.500.000.000 VND.

**2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư mua cổ phiếu của Công ty TNHH kính nổi Chu Lai nhưng chưa hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận cổ phần với giá trị theo sổ sách là 200.000.000 VND.

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh 6 Công ty TNHH Truyền Hình Cáp Saigontourist	88.000.000	258.610.000
Công ty Cổ phần Phát hành sách TP. HCM – Fahasa	26.592.500	267.052.500
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu Điện	515.188.300	351.415.733
Công ty TNHH Dịch vụ Hai Sáu Sáu	330.215.122	344.451.122
Công ty TNHH Tân Thịnh An	389.660.000	285.199.126
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lộc Lâm	660.000.000	-
Các khách hàng khác	4.210.998.074	3.412.720.602
<b>Cộng</b>	<b><u>6.220.653.996</u></b>	<b><u>4.393.786.583</u></b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Zhejiang Lanbao Machinery Co, Ltd	76.067.550	76.067.550
Công ty Cổ phần Đông Sáng	-	33.000.000
Công ty Cổ Phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Đất Đỏ	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn Quản Lý Chất Lượng Iicc	20.000.000	20.000.000
Công ty In Văn hóa Sài Gòn	43.450.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Điện & Phòng cháy Phú Nhuận	44.000.000	-
Đặng Minh Quang	38.934.900	-
Các khách hàng khác	44.754.819	37.584.621
<b>Cộng</b>	<b><u>287.207.269</u></b>	<b><u>186.652.171</u></b>

**5. Phải thu khác**

**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tạm ứng	479.163.009	-	187.803.486	-
Các khoản ký quỹ	432.268.000	-	352.268.000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	399.394.187	-	228.863.299	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	698.961.620	189.192.781	231.764.557	189.192.781
<b>Cộng</b>	<b><u>2.009.786.816</u></b>	<b><u>189.192.781</u></b>	<b><u>1.000.699.342</u></b>	<b><u>189.192.781</u></b>

**5b. Phải thu dài hạn khác**

Các khoản ký quỹ thuê kho.

**6. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Bàn Tin Thị Trường Công ty cổ phần	Trên 3 năm	80.578.780	-	Trên 3 năm	80.578.780	-
Văn Hóa Á Châu	Trên 3 năm	113.360.000	-	Trên 3 năm	113.360.000	-
Công ty In Sáng Tạo Zhejiang Lanbao Machinery Co, Ltd	Trên 3 năm	66.327.900	-	Trên 3 năm	66.327.900	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hai Sáu Sáu	Trên 3 năm	76.067.550	76.067.550	Trên 3 năm	76.067.550	76.067.550
Công ty TNHH Tân Thịnh An	Từ 1 năm đến dưới 3 năm	330.215.122	330.215.122	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	344.451.122	344.451.122
Phải thu tiền tạm ứng của Anh Lợi	Từ 6 tháng đến dưới 3 năm	389.660.000	388.294.212	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	285.199.126	283.833.338
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	103.000.000	103.000.000	Trên 3 năm	103.000.000	103.000.000
	Từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm					
<b>Cộng</b>		<u>1.528.616.008</u>	<u>1.248.624.002</u>	Trên 3 năm	<u>680.683.462</u>	<u>400.691.456</u>
		<u>2.687.825.360</u>	<u>2.146.200.886</u>		<u>1.749.667.940</u>	<u>1.208.043.466</u>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	541.624.474	548.109.434
Hoàn nhập dự phòng	-	(6.484.960)
<b>Số cuối năm</b>	<u>541.624.474</u>	<u>541.624.474</u>

## 7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.915.333.834	(67.814.392)	2.812.746.751	(67.814.392)
Công cụ, dụng cụ	213.987.559	(68.961.565)	87.470.395	(68.961.565)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	709.963.480	-
Thành phẩm	947.339.245	-	-	-
<b>Cộng</b>	<u>10.076.660.638</u>	<u>(136.775.957)</u>	<u>3.610.180.626</u>	<u>(136.775.957)</u>

## 8. Chi phí trả trước

### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo hiểm tài sản	13.053.326	88.484.374
Chi phí sửa chữa kho	-	9.360.907
Công cụ, dụng cụ	125.845.714	110.208.526
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	863.999	-
<b>Cộng</b>	<u>139.763.039</u>	<u>208.053.807</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	225.566.255	115.164.272
Chi phí môi giới, cải tạo nhà xưởng	-	64.867.187
Chi phí sửa chữa kho	774.002.693	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	17.142.936	35.181.372
<b>Cộng</b>	<b>1.016.711.884</b>	<b>215.212.831</b>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	1.243.307.862	6.491.244.406	378.425.186	62.457.143	8.175.434.597
Mua trong năm	-	7.198.101.105	277.272.727	-	7.475.373.832
Đầu tư XDCB hoàn thành	148.128.522	-	-	-	148.128.522
Thanh lý	-	-	(122.516.095)	-	(122.516.095)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.391.436.384</b>	<b>13.689.345.511</b>	<b>533.181.818</b>	<b>62.457.143</b>	<b>15.676.420.856</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	300.933.571	-	62.457.143	485.906.809
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	698.272.905	5.054.256.585	148.235.789	62.457.143	5.963.222.422
Khấu hao trong năm	50.710.148	1.103.839.893	71.287.872	-	1.225.837.913
Thanh lý	-	-	(122.516.095)	-	(122.516.095)
<b>Số cuối năm</b>	<b>748.983.053</b>	<b>6.158.096.478</b>	<b>97.007.566</b>	<b>62.457.143</b>	<b>7.066.544.240</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	545.034.957	1.436.987.821	230.189.397	-	2.212.212.175
<b>Số cuối năm</b>	<b>642.453.331</b>	<b>7.531.249.033</b>	<b>436.174.252</b>	<b>-</b>	<b>8.609.876.616</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	17.880.003.683	4.446.926.680	22.326.930.363
Thanh lý	(2.461.853.000)	-	(2.461.853.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.418.150.683</b>	<b>4.446.926.680</b>	<b>19.865.077.363</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	3.180.568.419	910.722.391	4.091.290.810

	Quyền sử dụng		
	Nhà	đất	Cộng
Khấu hao trong năm	598.072.433	107.157.708	705.230.141
Thanh lý	(860.574.345)	-	(860.574.345)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.918.066.507</b>	<b>1.017.880.099</b>	<b>3.935.946.606</b>

<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	14.699.435.264	3.536.204.289	18.235.639.553
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.500.084.176</b>	<b>3.429.046.581</b>	<b>15.929.130.757</b>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà 131 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	714.636.906	406.289.221	308.347.685
Nhà xưởng tại lô B16 Khu công nghiệp Hiệp Phước	14.703.513.777	2.511.777.286	12.191.736.491
Quyền sử dụng đất tại lô B16 Khu Công nghiệp Hiệp Phước	4.446.926.680	1.017.880.099	3.429.046.581
<b>Cộng</b>	<b>19.865.077.363</b>	<b>3.935.946.606</b>	<b>15.929.130.757</b>

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát	Kết chuyển	Kết chuyển	Số cuối năm
		sinh trong năm	vào TSCĐ trong năm	giảm khác	
Xây dựng cơ bản dở dang					
Công trình xưởng Hiệp Phước	94.953.112	53.175.410	(148.128.522)	-	-
Công trình cao ốc Thị Nghè	1.140.924.720	484.455.000	-	-	1.625.379.720
Công trình dự án Phú Lâm	200.000.000	102.586.400	-	-	302.586.400
Công trình khác	-	1.171.847.031	-	(1.165.847.031)	6.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.435.877.832</b>	<b>1.812.063.841</b>	<b>(148.128.522)</b>	<b>(1.165.847.031)</b>	<b>1.933.966.120</b>

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí phải trả tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	46.000.000
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	91.961.909
<b>Số cuối năm</b>	<b>137.961.909</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm kinh doanh An Thịnh - Liksin	7.634.616.528	2.348.954.514
Các nhà cung cấp khác	2.438.432.369	608.924.223
<b>Cộng</b>	<b>10.073.048.897</b>	<b>2.990.258.737</b>

Công ty không có công nợ phải trả quá hạn thanh toán.

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	788.416.634	-	2.542.650.985	(774.951.806)	2.556.115.813	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	647.788.575	(647.788.575)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	18.764.719	(18.764.719)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	92.302.320	5.971.851.178	(446.082.255)	5.433.466.603	-
Thuế thu nhập cá nhân	251.708.689	-	239.728.700	(220.421.844)	271.015.545	-
Tiền thuê đất	543.028.941	-	17.108.171.188	(16.075.693.654)	1.575.506.475	-
Các loại thuế khác	1.000.000	-	4.000.000	(4.000.000)	1.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.584.154.264</b>	<b>92.302.320</b>	<b>26.532.955.345</b>	<b>(18.187.702.853)</b>	<b>9.837.104.436</b>	<b>-</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sách giáo khoa, báo, biểu mẫu	05%
- Nhãn, bao bì và cho thuê mặt bằng, kho vận	10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 22%).



Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.123.281.447	4.018.169.349
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	965.974.441	502.748.400
- Các khoản điều chỉnh giảm	(230.000.000)	(111.355.769)
Thu nhập chịu thuế	29.859.255.888	4.409.561.980
Lỗi các năm trước được chuyển	-	(4.132.030.329)
Thu nhập tính thuế	29.859.255.888	277.531.651
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b><u>5.971.851.178</u></b>	<b><u>61.056.963</u></b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### ***Tiền thuê đất***

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Mức tiền thuê</u>
- Số 131 Xô viết nghệ tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	492.480 VND/m <sup>2</sup>
- Số 449/2-2A Hùng Vương, Phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	119.011 VND/m <sup>2</sup>

#### ***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

#### **15. Phải trả người lao động**

Lương tháng 12 và tháng 13 phải trả cho người lao động.

#### **16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa kho	300.000.000	230.000.000
Chi phí thuê kho	331.595.000	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	58.214.545	-
<b>Cộng</b>	<b><u>689.809.545</u></b>	<b><u>230.000.000</u></b>

#### **17. Phải trả khác**

##### **17a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b><u>555.912.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt – Cổ tức phải trả	400.662.000	-
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân Hàng Đông Á - Cổ tức phải trả	92.520.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina - Cổ tức phải trả	62.730.000	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>1.518.267.412</b>	<b>605.568.284</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	53.686.892	(4.344.839)
Kinh phí công đoàn	7.922.100	6.935.880
Các khoản Bảo hiểm phải trả	(13.636.961)	(17.339.046)
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	533.003.000	183.253.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	147.330.400	16.311.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	789.961.981	420.751.789
<b>Cộng</b>	<b><u>2.074.179.412</u></b>	<b><u>605.568.284</u></b>

**17b. Phải trả dài hạn khác**

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

**17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### Vay ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2b).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	10.312.871.226	(8.780.465.246)	1.532.405.980
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	3.600.000.000	(3.600.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>13.912.871.226</b>	<b>(12.380.465.246)</b>	<b>1.532.405.980</b>

### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	37.902.132	50.000.000	(87.800.000)	102.132
Quỹ phúc lợi	-	208.000.000	(208.000.000)	-
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	97.000.000	(97.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>37.902.132</b>	<b>355.000.000</b>	<b>(392.800.000)</b>	<b>102.132</b>

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### 19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.000.000.000	316.041.106	(1.875.089.839)	30.440.951.267
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	3.223.112.386	3.223.112.386
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	(361.290.227)	(361.290.227)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>316.041.106</b>	<b>986.732.320</b>	<b>33.302.773.426</b>
Số dư đầu năm nay	32.000.000.000	316.041.106	986.732.320	33.302.773.426
Lợi nhuận trong năm	-	-	23.243.392.178	23.243.392.178
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(355.000.000)	(355.000.000)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	(960.000.000)	(960.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>316.041.106</b>	<b>22.915.124.498</b>	<b>55.231.165.604</b>

#### 19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Văn hoá Sài Gòn	-	5.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	13.355.400.000	9.255.400.000
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	3.084.000.000	3.084.000.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Vina	2.091.000.000	1.764.000.000
Các cổ đông khác	13.469.600.000	12.496.600.000
<b>Cộng</b>	<b><u>32.000.000.000</u></b>	<b><u>32.000.000.000</u></b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>		<b>Vốn điều lệ đã góp (VND)</b>	<b>Vốn điều lệ còn phải góp (VND)</b>	
	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	13.355.400.00	0	41,74	13.355.400.000	-
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	3.084.000.000	9,64		3.084.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Vina	2.091.000.000	6,53		2.091.000.000	-
Các cổ đông khác	13.469.600.00	0	42,09	13.469.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>32.000.000.00</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>32.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

#### 19c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.200.000	3.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	3.200.000	3.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.200.000	3.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.200.000	3.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.200.000	3.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 01/ĐHĐCĐ/2016 ngày 02 tháng 6 năm 2016 như sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	: 258.000.000
• Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	: 97.000.000

Ngoài ra, Công ty cũng tạm ứng cổ tức năm 2016 cho các cổ đông với số tiền 960.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	2.472.848.544	2.135.826.144
Trên 1 năm đến 5 năm	3.983.458.176	2.219.304.576
Trên 5 năm	16.831.829.592	23.077.140.536
<b>Cộng</b>	<b><u>23.288.136.312</u></b>	<b><u>27.432.271.256</u></b>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 835,3 m<sup>2</sup> đất tại 131 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh với giá thuê là 492.480 VND/m<sup>2</sup> /năm. Theo Quyết định số 5350/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân TP. HCM với thời hạn 50 năm, sử dụng đến ngày 30 tháng 11 năm 2057.
- Tổng số tiền thuê 1.035 m<sup>2</sup> kho tại số 10 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 40.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 02 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê 1.200 m<sup>2</sup> kho tại 3024 Phạm Thế Hiển, Phường 7, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 30.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê 900 m<sup>2</sup> kho tại 3024 Phạm Thế Hiển, Phường 7, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 30.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê 1.728 m<sup>2</sup> kho tại số 136A Bùi Văn Ba, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 33.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 04 năm tính từ ngày 19 tháng 5 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê 3.092 m<sup>2</sup> kho tại KP2, Gò Mô A, phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 23.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

20b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng và phải thu khác với số tiền 4.549.477.653 VND đã được xóa sổ từ trước năm 2010 do các tổ chức và cá nhân này không có khả năng chi trả.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	29.126.070.676	19.295.470.376
Doanh thu bán hàng hóa	383.951.770	440.511.399
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	5.628.882.612	5.765.343.952
Doanh thu dịch vụ cho thuê khác	9.005.294.030	7.055.775.056

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu khác <sup>(i)</sup>	43.710.462.182	-
<b>Cộng</b>	<b><u>87.854.661.270</u></b>	<b><u>32.557.100.783</u></b>

- (i) Trong đó doanh thu chuyển nhượng quyền thuê đất tại số 27-29 đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh là 43.483.962.182 VND và doanh thu thanh lý bất động sản đầu tư gắn liền với đất là 226.500.000 VND.

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã tiêu thụ	348.960.434	395.464.610
Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ <sup>(ii)</sup>	25.356.699.440	15.668.791.095
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	3.653.512.216	2.731.016.524
Giá vốn dịch vụ cho thuê	7.426.862.286	5.446.973.643
Giá vốn khác <sup>(i)</sup>	16.903.422.655	359.926.726
<b>Cộng</b>	<b><u>53.689.457.031</u></b>	<b><u>24.599.082.598</u></b>

- (i) Trong đó giá vốn chuyển nhượng quyền thuê đất tại số 27-29 đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh là 15.302.144.000 VND và giá vốn liên quan đến giá trị còn lại của bất động sản đầu tư gắn liền với đất đã thanh lý là 1.601.278.655 VND.

- (ii) Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	18.420.640.519	11.065.001.078
Chi nhân công trực tiếp	2.100.905.702	1.567.226.178
Chi phí sản xuất chung	5.072.528.984	3.029.148.543
<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b><u>25.594.075.205</u></b>	<b><u>15.661.375.799</u></b>
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	709.963.480	7.415.296
<b>Tổng giá thành sản xuất</b>	<b><u>26.304.038.685</u></b>	<b><u>15.668.791.095</u></b>
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(947.339.245)	-
<b>Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ</b>	<b><u>25.356.699.440</u></b>	<b><u>15.668.791.095</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	751.299.169	450.602.725
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.256.297	2.147.999
<b>Cộng</b>	<b><u>754.555.466</u></b>	<b><u>452.750.724</u></b>

**4. Chi phí bán hàng**

Chi phí hoa hồng.

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.905.812.271	1.700.240.473
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.510.345	17.982.325
Thuế, phí và lệ phí	17.438.579	13.217.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.476.273	603.417.859
Các chi phí khác	892.209.970	532.009.228
<b>Cộng</b>	<b><u>3.508.447.438</u></b>	<b><u>2.866.867.490</u></b>

**6. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý tài sản cố định	70.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý NVL, CCDC sản xuất	73.170.967	49.813.455
Thu tiền bồi thường đặt cọc, mất mát hàng hóa	2.845.000	18.435.860
Thu nhập từ vật tư thừa kiểm kê	-	50.164.459
Thu nhập khác	19.218.757	50.755.061
<b>Cộng</b>	<b><u>165.234.724</u></b>	<b><u>169.168.835</u></b>

**7. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt do vi phạm hành chính và lãi chậm nộp	1.890.365	30.286.000
Giá trị vật tư thanh lý	6.827.979	-
Chi phí khác	252.026.692	89.239.894
<b>Cộng</b>	<b><u>260.745.036</u></b>	<b><u>119.525.894</u></b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	780.000.000
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(91.961.909)	(46.000.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>(91.961.909)</u></b>	<b><u>734.000.000</u></b>

**9. Lãi trên cổ phiếu**

**9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.243.392.178	3.223.112.386
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(258.000.000)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trích thưởng Ban điều hành	-	(97.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	23.243.392.178	2.868.112.386
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	3.200.000	3.200.000
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>7.264</b>	<b>896</b>

**9b. Thông tin khác**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 957 VND xuống còn 896 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.755.258.492	11.239.851.171
Chi phí nhân công	8.082.293.461	6.246.799.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.931.068.054	1.374.461.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.616.715.271	7.432.534.231
Chi phí khác	3.804.572.718	1.981.552.029
<b>Cộng</b>	<b>42.189.907.996</b>	<b>28.275.198.467</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Tài sản cho thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	5.483.458.224	2.899.447.982
Trên 1 năm đến 5 năm	1.590.363.636	989.545.477
<b>Cộng</b>	<b>7.073.821.860</b>	<b>3.888.993.459</b>

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**



Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ có giao dịch về tạm ứng cho ông Hoàng Phong Giao – Giám đốc để mua cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn số tiền là 5.000.000.000 VND (năm trước không có giao dịch phát sinh)

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5a.

Các khoản công nợ phải thu thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	514.560.000	488.672.880
Thu nhập khác	150.776.400	28.050.000
<b>Cộng</b>	<b><u>665.336.400</u></b>	<b><u>516.722.880</u></b>

**2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Cổ đông chiếm 41,74% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV chứng khoán Ngân Hàng Đông Á	Cổ đông chiếm 9,64% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Cổ đông chiếm 6,53% vốn điều lệ

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b><i>Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt</i></b>		
Tạm ứng cổ tức	400.662.000	-
<b><i>Công ty TNHH MTV chứng khoán Ngân Hàng Đông Á</i></b>		
Tạm ứng cổ tức	92.520.000	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Vina</b>		
Tạm ứng cổ tức	62.730.000	-

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.17a.

### 3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

#### 3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực in ấn: sản xuất và cung cấp các sản phẩm in ấn.
- Lĩnh vực bán hàng hóa: cung cấp vật tư, bao bì tại các kho cho thuê.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: Chuyển nhượng, thanh lý, cho thuê bất động sản của công ty, đi thuê và cho thuê lại.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực in ấn</u>	<u>Lĩnh vực bán hàng hoá</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh bất động sản</u>	<u>Cộng</u>
<b>Năm nay</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	29.126.070.676	383.951.770	58.344.638.824	87.854.661.270
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>29.126.070.676</u></b>	<b><u>383.951.770</u></b>	<b><u>58.344.638.824</u></b>	<b><u>87.854.661.270</u></b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.168.033.689	20.227.914	29.969.931.785	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(3.508.447.438)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				28.649.745.950
Doanh thu hoạt động tài chính				754.555.466
Chi phí tài chính				(185.509.657)
Thu nhập khác				165.234.724
Chi phí khác				(260.745.036)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(5.971.851.178)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				91.961.909
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b><u>23.243.392.178</u></b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để</b>	<b><u>7.663.553.168</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.005.115.569</u></b>	<b><u>9.668.668.737</u></b>

	Lĩnh vực in ấn	Lĩnh vực bán hàng hoá	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
<i>mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>				
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.312.658.636</b>	<b>-</b>	<b>1.363.988.460</b>	<b>2.676.647.096</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Năm trước</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	19.290.010.376	440.511.399	12.821.119.008	32.551.640.783
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.290.010.376</b>	<b>440.511.399</b>	<b>12.821.119.008</b>	<b>32.551.640.783</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.401.602.981	17.537.762	3.964.452.431	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(2.866.867.490)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.516.725.684
Doanh thu hoạt động tài chính				452.750.724
Chi phí tài chính				(950.000)
Thu nhập khác				169.168.835
Chi phí khác				(119.525.894)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(61.056.963)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(734.000.000)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>3.223.112.386</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>230.122.775</b>	<b>-</b>	<b>353.138.082</b>	<b>583.260.857</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>901.509.913</b>	<b>-</b>	<b>961.537.323</b>	<b>1.863.047.236</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực in ấn	Lĩnh vực bán hàng hoá	Lĩnh vực cho thuê bất động sản	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	21.615.768.968	-	22.147.353.101	
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				38.791.315.391
<b>Tổng tài sản</b>				<b>82.554.437.460</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	9.490.808.574	-	3.049.005.298	
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				14.783.457.984
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>27.323.271.856</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	7.811.161.696	18.281.558	22.259.306.995	
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				11.329.678.947
<b>Tổng tài sản</b>				<b>41.418.429.196</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.814.663.738	-	2.012.150.781	
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				3.288.841.251
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>8.115.655.770</b>

**3b. Thông tin về khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**4. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

**4a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.081.562.555	-	-	1.081.562.555
Chứng khoán kinh doanh	5.375.000.000	-	-	5.375.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.200.000.000	-	-	30.200.000.000
Phải thu khách hàng	3.945.628.967	1.922.593.336	352.431.693	6.220.653.996
Các khoản phải thu khác	1.341.431.026	-	189.192.781	1.530.623.807
<b>Cộng</b>	<b>41.943.622.548</b>	<b>1.922.593.336</b>	<b>541.624.474</b>	<b>44.407.840.358</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.185.792.281	-	-	1.185.792.281
Chứng khoán kinh doanh	375.000.000	-	-	375.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.200.000.000	-	-	8.200.000.000
Phải thu khách hàng	3.056.918.974	984.435.916	352.431.693	4.393.786.583
Các khoản phải thu khác	602.224.865	-	189.192.781	791.417.646
<b>Cộng</b>	<b>13.419.936.120</b>	<b>984.435.916</b>	<b>541.624.474</b>	<b>14.945.996.510</b>

Chi tiết thời gian quá hạn của các khoản phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quá hạn dưới 6 tháng	1.276.704.988	355.542.568
Quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	16.995.000	243.371.495
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	243.371.495	363.752.306
Quá hạn trên 2 năm đến 3 năm	363.752.306	21.769.547
Quá hạn trên 3 năm	21.769.547	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.922.593.336</u></b>	<b><u>984.435.916</u></b>

**4b. *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>
<b>Số cuối năm</b>	
Phải trả người bán	10.073.048.897
Vay và nợ	1.537.833.250
Các khoản phải trả khác	2.183.013.926
<b>Cộng</b>	<b><u>13.793.896.073</u></b>
<b>Số đầu năm</b>	
Phải trả người bán	2.990.258.737
Các khoản phải trả khác	667.063.289
<b>Cộng</b>	<b><u>3.657.322.026</u></b>

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**4c. *Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

*Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

*Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

**4d. Tài sản đảm bảo**

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*Tài sản tài chính*

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.081.562.555	-	1.185.792.281	-
Chứng khoán kinh doanh	5.375.000.000	-	375.000.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.200.000.000	-	8.200.000.000	-
Phải thu khách hàng	6.220.653.996	(352.431.693)	4.393.786.583	(352.431.693)
Các khoản phải thu khác	1.530.623.807	(189.192.781)	791.417.646	(189.192.781)
<b>Cộng</b>	<b>44.407.840.358</b>	<b>(541.624.474)</b>	<b>14.945.996.510</b>	<b>(541.624.474)</b>

*Nợ phải trả tài chính*

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	10.073.048.897	2.990.258.737
Vay và nợ	1.532.405.979	-
Các khoản phải trả khác	2.183.013.926	667.063.289
<b>Cộng</b>	<b>13.788.468.802</b>	<b>3.657.322.026</b>

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY** <sup>Handwritten mark</sup>  
**CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**

